










































BẢNG GIÁ NHÔM THANH CAO CẤP TUNGSHIN HỆ T

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)










Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265	Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
CỬA SỔ LỬA HỆ T500							CỬA ĐI HỆ 700 BẢN LỚN - BẢN LỀ SÀN - HỆ T1000						
T5051 Máng trên	 70 x 31.524	448	500	433	470	467	T7052A Đứng trơn 6m	 100 x 300	708	788	684	743	743
T5052 Máng dưới	 70 x 34.2	390	435	378	401	398	T7053A Đứng móc 6m	 114 x 36	800	891	773	811	811
T5053 Khung bao	 72.8 x 22.1	290	324	282	305	301	T7052A Đứng trơn 4.4m	 100 x 30	519	578	502	545	545
T5054 Ngang trên	 21.9 x 25.4	216	241	210	229	228	T7053A Đứng móc 4.4m	 114 x 36	587	654	567	595	595
T5055 Ngang dưới	 54 x 21.9	303	338	294	322	309	T7052A Đứng trơn 4.8m	 100 x 30	566	631	547	594	594
T5056 Đứng móc	 34.9 x 28.492	253	282	245	262	260	T7053A Đứng móc 4.8m	 114 x 36	640	713	618	649	649
T5057 Đứng trơn	 31.7 x 25.4	227	253	219	257	237	T1070 Khung bao	 101.6 x 44.5	984	1096	952	975	966
T5058 Ghép máng	 70 x 15.9	199	222	191	213	212	T1071 Khungbao	 101.6 x 50	1151	1282	1113	1141	1130
T5126 Trung gian	 31.9 x 21.509	188	167	145	197	191	T2840 Bản lề sàn	 80 x 38.5	1523	1640	1425	1467	1467
CỬA ĐI HỆ 700							T1001 Ngang giữa	 101.6 x 44.5	868	967	840	887	875
T7002 Khung bao	 70 x 30	463	516	448	461	461	T1002 Đứng hông	 101.6 x 44.5	833	928	805	852	848
T7005 Ghép giữa	 70 x 30	657	731	634	633	633	T1003 Hình hộp	 101.6 x 44.5	808	899	781	839	839
T7006 Ngang giữa	 70 x 30	656	731	634	631	630	T1009 Đứng hờ	 101.6 x 44.5	670	746	647	698	686
T7008 Ghép giữa	 70 x 30	457	510	443	467	466	T1010 Hông hờ	 101.6 x 44.5	659	670	638	647	647
T7011 Hộp hai gờ	 76.2 x 25.4	475	530	460	495	495	T1051 Ngang trên	 44.5 x 44.5	555	561	537	547	545
T7012 Hộp một gờ	 76.2 x 25.4	462	515	447	485	485	T1051 Ngang trên 4.4m	 44.5 x 44.5	407	412	393	401	400
T7019 K. bao gờ	 76.2 x 25.4	352	391	340	366	357	T1052 Đứng trơn	 44.5 x 50.8	569	578	551	559	559
T7051 Trên dưới	 75 x 25.4	592	660	573	594	594	T1052 Đứng trơn 4.4m	 44.5 x 50.8	417	424	404	410	410
T7052 Đứng trơn 6m	 50 x 30	434	484	420	458	458	T1053 Đứng lông nheo	 44.5 x 50.8	599	609	580	588	587
T7053 Đứng móc 6m	 64 x 35.9	514	572	497	525	525	T1053B Đứng lông nheo	 44.5 x 50.8	606			588	571




















BẢNG GIÁ NHÔM THANH CAO CẤP TUNGSHIN HỆ T

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
T7052 Đứng trơn 4.4m	 50 x 30	319	355	308	336	336
T7053 Đứng móc 4.4m	 64 x 35.9	377	419	364	385	385
CỬA ĐI HỆ 700						
T7052 Đứng trơn 4.8m	 50 x 30	348	387	336	366	366
T7053 Đứng móc 4.8m	 64 x 35.9	411	458	397	420	420
T7054 Đố giữa	 100 x 25.4	689	768	667	734	699
T7109 Khung bao	 70 x 23	327	365	316	357	357
PX48 Khung bao	 101.6 x 44.5	542	604	525	563	563
PX91 Nắp dẫy	 101.6 x 15	346	386	334	356	340
PX86 Rây đi lùa	 76.2 x 17.5	456	508	441	469	466

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
T1053B Đ. L. nheo 4.4m	 44.5 x 50.8	444			431	418
T1054 Ngang dưới	 98.4 x 44.5	915	925	885	899	899
CỬA ĐI LÙA HỆ T720						
T7251 Máng trên	 34.2 x 35.2	301	335	291	301	298
T7252 Ray đơn	 43 x 17.8	219	245	213	224	220
T7253 Đứng k.bao	 41 x 38.26	198	228	187	215	209
T7254 Ngang trên	 25.4 x 35	311	346	300	320	316
T7255 Ngang dưới	 70 x 25.4	465	518	449	477	474
T7256 Đứng móc 6m	 28.4 x 36.8	352	391	340	390	385
T7257 Đứng trơn 6m	 51 x 28.4	400	445	387	404	401
T7256 Đứng móc 4.4m	 28.4 x 36.8	258	287	249	286	282
T7256 Đứng móc 4.8m	 28.4 x 36.8	281	313	272	312	308
T7257 Đứng trơn 4.4m	 51 x 28.4	293	326	284	296	294
T7257 Đứng trơn 4.8m	 51 x 28.4	320	356	310	323	321
T7259 Đứng bên	 37.7 x 32	306	341	296	314	312
PX84 Máng trên	 76 x 34.8	437	486	422	461	454
PX83 Máng dưới	 76 x 34.2	490	546	475	481	481
PX85 Đứng hông bao	 79.4 x 22	330	368	319	337	318



BẢNG GIÁ NHÔM THANH CAO CẤP TUNGSHIN HỆ T

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265	Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265		
CỬA SỔ BẠT HỆ T380 - LÁ SÁCH CỐ ĐỊNH															
T3801	Khung bao 39.5 x 38.5		273	304	265	262	260	T6308	Ống tròn Φ8		44	48	42	44	43
T3803	Khung cánh 48 x 33.5		361	402	349	358	357	T6309	Ống tròn Φ9		56	61	54	56	55
T3805	Gài lớn 37.2 x 24.7		173	192	168	173	173	T6312	Ống tròn Φ12		70	77	68	73	70
T3806	Gài nhỏ 19.6 x 15		130	144	126	140	140	T6316	Ống tròn Φ16		85	95	83	92	84
T9901	Lá sách 70 x 30.1		273	303	263	278	277	T6319	Ống tròn Φ19		105	117	102	106	104
T9902	Lá sách 32.4 x 12		123	137	118	125	125	T6325	Ống tròn Φ25		159	176	154	156	156
T9903	Lá sách 27.3 x 8		115	128	112	117	116	T6101	Hình hộp 25.4 x 25.4		163	182	158	166	166
T9905	Lá sách 25 x 41		202	225	196	204	203	T6102	Hình hộp 38.1 x 25.4		199	222	192	209	202
T9908	Lá sách 122 x 77.5		900	1002	870	909	909	T6103	Hình hộp 50.8 x 25.4		234	261	227	260	254
T9909	Lá sách 82 x 38		783	872	757	794	790	T6105	Hình hộp 19.8 x 12.8		99	110	96	108	101
T4221	Lamri sóng 107.5 x 5.5		175	196	170	185	177	T6108	Hình hộp 25 x 12		114	127	110	119	119
T4222	Lamri sóng 99.7 x 7.5		192	214	186	199	199	T6109	Hình hộp 50 x 38		334	372	323	330	330
T4223	Lamri phẳng 104 x 5.5		241	269	233	282	268	PX99	Hình hộp 50 x 30		318	354	308	318	329
T4332	Lamri hộp 103 x 7.5		414	460	400	423	419	T6110	Hình hộp 76 x 38		433	483	419	439	453
T4333	Lamri hộp phẳng 108.1 x 6		550	658	506	625	601	T6111	Hình hộp 20 X 10		94	104	91	98	96
W5610D	Lamri hộp phẳng 107.6 x 10		411	457	397	433	430	T6112	Hình hộp 100 x 25		575	641	557	611	611
T9841	Đế gài 5li 24.75 x 14.8		110	110	104	106	106	T6114	Hình hộp 38 x 38		245	273	238	269	253
T9842	Nẹp gài 5li 12.5 x 13.8		62	62	56	66	63	T6118	Hình hộp 80 x 80		1061	1183	1027	1052	1052
T3242	Nẹp gài 10li 19.4 x 16.2		119	119	106	106	103	T6119	Hình hộp 76 x 76		808	899	781	831	831
T3243	Đế gài 10li 33.8 x 17.7		140	155	134	147	144	T7004	Hình hộp 76 x 44		511	581	480	578	531
PX97	Nẹp gài 10.5 x 14.8		61	69	60	62	60	T7013	Hình hộp 76 x 25		370	412	357	398	398
PX98	Đế bầu 32.6 x 14.8		146	163	142	146	148	T9742	Chữ E 21 x 14		113	126	110	116	115
PX96	Nẹp gài H76 31.9 x 20		183	203	176	178	178	T9743	Ray dày 17 x 6.05		130	145	126	132	131

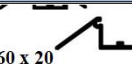

















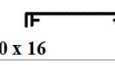

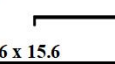







CÔNG TY TNHH PHONG PHONG PHÚ
630 Hương Lộ 2, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TP.HCM
Tel: (028) 37620419 - 0937 582 568 - Chi Lương: 0938 873 808

BẢNG GIÁ NHÔM THANH CAO CẤP TUNGSHIN HỆ T

Áp dụng từ: 01/06/2021

DVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265	Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
PX95 Đế bầu H76	 60 x 20	265	295	256	268	253	T9744 Rày mỏng	 17 x 6.0	82	90	78	82	82
CỬA SỔ BẠT HỆ T380 - LÁ SÁCH CỐ ĐỊNH													
T5425 Nẹp gài K 25li	 23 x 27	261	296	247	277	269	T9745 Kẹp kiếng lớn	 28.9 x 10	159	176	154	166	159
T6001 Hình U	 9.5 x 9.5	46	52	45	49	49	T9745A Kẹp kiếng nhỏ	 24.7 x 9.95	104	116	101	109	109
T6002 Hình U	 12.7 x 12.7	63	71	61	66	66	T9753 Cánh trơn cong	 25.8 x 14	131	146	127	137	131
T6003 Hình U	 7 x 12	51	56	48	53	53	T9753A Cánh trơn thẳng	 27.5 x 14	138	154	133	147	142
T6201 Hình V	 12.7 x 12.7	43	48	42	44	44	T9754 Cánh gờ cong	 25.8 x 14	140	156	135	147	140
T6202 Hình V	 19.1 x 19.1	63	71	61	69	63	T9754A Cánh gờ thẳng	 27.5 x 14	145	161	140	147	144
T6203 Hình V	 25.4 x 25.4	87	97	84	87	87	T9756 Ngang giữa tủ	 37. x 18	198	220	191	204	202
T6204 Hình V	 10 x 10	33	38	32	40	35	T9759 Bo 2 rãnh	 28 x 28	186	208	181	191	189
T9711 Hộp đèn	 130 x 16			318			T9760 Bo 1 rãnh	 30 x 30	212	235	204	213	212
T9712 Hộp đèn	 126 x 15.6			296			T9761 Cánh trơn tủ áo	 40 x 18	171	190	166	190	185
							T9761A Cánh gờ tủ áo	 40 x 18	186	208	181	191	194
							T9762 Lá đầu tủ	 35 x 25.14	165	184	159	170	169
							T6801 Trần T	 24 x 25	82	95	80	87	85
							T9701 Kéo màn	 21.4 x 14.55			102		



BẢNG GIÁ NHÔM THANH CAO CẤP TUNGSHIN HỆ S

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Son TB Màu #265	Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Son TB Màu #265
CỬA SỔ LỬA HỆ S500							LAMRI						
S5051	70 x 31.6	380	406	331	396	385	S4221	107.5 x 6.5	160	192	153	183	177
Máng trên							Lamri sóng						
S5052	70 x 34.2	326	355	290	329	319	S4222	99.7 x 4.5	145	169	135	153	148
Máng dưới							Lamri sóng						
S5053	72.8 x 22.	229	265	216	248	241	S4223	104 x 9.4	188	209	172	220	214
Khung bao							Lamri phẳng						
S5054	21.9 x 25.4	166	194	157	178	173	S4332	103 x 9.8	306	332	277	328	318
Ngang trên							Lamri hộp						
S5055	54 x 21.9	258	267	220	269	261	S5610D	107.6 x 10	328	349	287	350	340
Ngang dưới							Lamri hộp phẳng						
S5056	34.9 x 28.5	210	241	199	222	215	MẶT CẮT THƯỜNG DÙNG						
Đứng móc							S6101	25.4 x 25.4	115	157	112	121	117
S5057	31.7 x 25.4	178	212	172	196	190	Hình hộp						
Đứng trơn							S6102	38.1 x 25.4	137	174	141	145	141
S5126	31.9 x 21.5	147	160	132	150	145	Hình hộp						
Trung gian							S6103	50.8 x 25.4	171	205	168	184	178
CỬA ĐI HỆ S700							Hình hộp						
S7001	70 x 35	368	419	348	387	375	S6105	19.8 x 12.8	81	88	77	92	89
KB ngang							Hình hộp						
S7002	70 x 30	347	403	329	367	356	S6108	25 x 12	87	101	83	92	89
Khung bao							Hình hộp						
S7005	70 x 30	432	529	427	504	489	S6109	50 x 38	239	261	215	246	239
Ghép giữa							Hình hộp						
S7006	70 x 30	490	539	438	527	512	S6110	76 x 38	326	358	287	343	333
Ngang giữa							Hình hộp						
S7008	70 x 30	361	408	338	387	375	S6113	20 X 20	101	111	98	105	102
Ghép giữa							Hình hộp						
S7011	76.2 x 25.4	376	419	345	399	387	S6116	15 x 10	59	71	57	62	60
Hộp hai gờ							Hình hộp						
S7012	76.2 x 25.4	355	397	326	378	367	S1003	101.6 x 44.5	612	701	594	649	630
Hộp một gờ							Hình hộp						
S7019	76.2 x 2	266	309	251	291	283	S7013	76.2 x 25.4	285	317	263	320	311
K. bao gờ							Hình hộp						
S7020	76.2 x 25	247	295	235	269	261	S7004	76 x 44	426	469	388	463	449
K. bao gờ							Hình hộp						
S7051	75 x 25.4	426	480	387	442	429	TỦ KỆ						
Trên dưới							S9753	25.8 x 14	99	114	96	107	104
S7052	50 x 30	363	384	320	383	372	Cánh trơn						
Đứng trơn 6m							S9753A	17.5 x 14	90	114	98	101	98
S7053	64 x 35.9	362	419	337	382	371	Cánh trơn						
Đứng móc 6m							S9754	25.8 x 14	108	123	102	115	112
S7052	50 x 30	291	307	256	307	298	Cánh gờ						
Đứng trơn 4.8m													



CÔNG TY TNHH PHONG PHONG PHÚ
630 Hương Lộ 2, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TP.HCM
Tel: (028) 37620419 - 0937 582 568 - Chi Lương: 0938 873 808

BẢNG GIÁ NHÔM THANH CAO CẤP TUNGSHIN HỆ S

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
S7053 Đứng móc 4.8m	64 x 35.9	290	335	269	306	297
CỬA ĐI HỆ S700						
S7052 Đứng trơn 4.4m	50 x 30	267	282	235	281	273
S7053 Đứng trơn 4.4m	64 x 35.9	266	308	247	280	272
S7054 Đổ giữa	 100 x 25.4	490	576	471	513	498
S7109 Khung bao	 70 x 23	261	314	257	282	274
S9841	 24.75 x 14.8	85	100	84	89	86

















Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
S9754A Cánh gờ	27.5 x 14	105	123	102	116	113
TỦ KỆ						
S9759 Bo 2 rãnh	28 x 28	131	158	131	146	141
S9761 Cánh trơn tủ áo	 40 x 18	124	157	132	146	142
S9761A Cánh tủ áo gờ	 40 x 18	133	169	141	149	143
T9742 Chữ E	 21 x 14	113	126	110	116	115
T9743 Ray tủ	 17 x 6.05	130	145	126	132	131
T9744 Ray tủ C	 17 x 6.0	82	90	78	82	82
T9745A Kẹp kính	 24.7 x 9.9	104	116	101	109	109



BẢNG GIÁ NHÔM THANH CAO CẤP TUNGSHIN HỆ S

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265	Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
CỬA SÔ BẬT HỆ T380 - LÁ SÁCH CỐ ĐỊNH													
S3242 Nẹp gài 10li	19.4 x 16.2 	73	83	71	78	75	S6308 Ống tròn	Φ8 	30	32	29	32	31
S3243 Đế gài 10li	33.8 x 17.7 	104	118	100	112	109	S6309 Ống tròn	Φ9 	32	38	31	34	33
S6001 Hình U	9.5 x 9.5 	33	38	31	34	33	S6310 Ống tròn	Φ10 	38	42	37	41	40
S6002 Hình U	12.7 x 12.7 	46	52	44	49	47	S6312 Ống tròn	Φ12 	42	48	42	47	45
S6003 Hình U	7 x 12 	38	42	37	41	40	S6316 Ống tròn	Φ16 	60	69	57	62	60
S6201 Hình V	12.7 x 12.7 	28	33	30	29	28	S6319 Ống tròn	Φ19 	70	81	70	76	74
S6202 Hình V	19.1 x 19.1 	42	53	44	45	44	S6801 Trần T	24 x 25 	77	86	73	82	80
S6203 Hình V	25.4 x 25.4 	52	70	59	55	54	S9742 Chữ E	27.7 x 14 	67	85	72	71	69

**CÔNG TY TNHH PHONG PHONG PHÚ**

630 Hương Lộ 2, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TP.HCM

Tel: (028) 37620419 - 0937 582 568 - Chi Lương: 0938 873 808

BẢNG GIÁ NHÔM THANH CAO CẤP TUNGSHIN HỆ TS1068 - 1040A

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265	Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
T5401C	100 X 40	1077	1200	1042	1034	1032	T5406	45 X 20	429	523	408	452	439
T5405F	97 X 100	1553	1888	1472	1636	1588	T5407	45 X 20	397	481	374	419	406
T5402C	97 X 65	1472	1786	1392	1547	1502	T5408	50 X 21.9	417	505	395	437	425
T5401B	97 X 34.4	826	920	799	822	818	T5409	66.5 X 21.9	497	603	471	522	506
T5403	100.2 X 35	815	988	770	857	832	T5414	42 X 16	310	372	292	323	314
T5405C	97 X 40	962	1176	906	998	959	T5416A	45 X 14.9	341	414	322	359	348
T5401	100 X 40	889	1081	841	936	909	T5418	45 X 13.8	320	390	304	338	328
T5402	97 X 65	1362	1654	1289	1431	1389	T5417A	74 X 13.8	485	592	461	512	497
T5405B	97 X 100	1627	1976	1544	1712	1662	T5418A	45 X 13.8	356	433	337	375	365
T5410C	57 X 23.8	468	569	442	492	477	T5424	15 X 19.5	155	188	146	162	157
T5410F	59.5 X 23.8	491	598	467	518	503	T5426	9.8 X 8.5	97.8	118	90	103	100
T5411D	55 X 29.8	522	634	492	549	533	T5427	5.6 X 23.5	124	149	118	133	129
T5411F	55 X 29.8	554	674	527	584	567	T5428	8.4 X 25	116	141	110	122	118
T5412D	55 X 55	824	1000	781	865	840	T5429	28.5 X 19.5	261	318	249	275	267
T5413D	55 X 49	801	972	759	842	817	T5430	20 X 6.8	101	124	96	107	104
T5413E	55 X 23.8	503	610	476	529	514	T5431	21 X 23.1	255	311	241	267	259
							T5432	8 X 25.3	192	235	184	205	199
							T5433	10.8 X 25	141	172	134	146	142

HÀNG CÔNG TRÌNH

- Đặt hàng
- Kích thước 6m đặt hàng trên 20 thanh, kích thước khác đặt hàng trên 50 thanh
- Dưới số lượng quy định cộng thêm phần trăm



CÔNG TY TNHH PHONG PHONG PHÚ




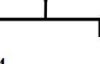










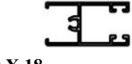
0 Hương Lộ 2, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TP.HCM
















Tel: (028) 37620419 - 0937 582 568 - Chi Lương: 0938 873 808

BẢNG GIÁ NHÔM THANH CAO CẤP TUNGSHIN HỆ TS888 - TS188

Áp dụng từ: 01/06/2021

DVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
HỆ CỬA SỔ LỬA CAO CẤP TS888						
T8801 Máng Trên	 78.5 X 40	713	795	689	740	740
T8802 Máng dưới	 78.5 X 60	889	991	860	880	847
T8803 Khung bao	 80.2 X 35	503	561	487	492	492
T8803C	 77.3 x 24	295	328	285	323	296
T8805 Máng Trên	 78.5 X 100	1342	1495	1298	1314	1314
(Trên lửa -Dưới lửa)						
T8805B Máng Trên	 78.5 X 65	977	1089	945	941	935
(Trên cố định -Dưới lửa)						
T8804 Máng Dưới	 78.5 X 100	1467	1634	1419	1486	1486
(Trên lửa -Dưới cố định)						
T8813 Trung gian	 48 X 43	545	608	527	566	566
T8813A Trung gian	 48 X 25	369	411	357	388	388
T8821 Ngang kh.lưới	 52 X 13.7	338	376	327	333	333
T8822 Đứng kh.lưới	 35 X 16	251	278	242	265	252
T8823 Ngang giữa lưới	 30 X 13.7	224	249	216	216	216
T8851 Ngang cánh trên	 36.9 X 18	290	324	281	282	282
T8852 N. cánh dưới nhỏ	 50.8 X 21.5	375	418	363	372	372
T8852A N. cánh dưới lớn	 76.5 X 21.5	500	557	484	503	503

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
HỆ CỬA SỔ LỬA CAO CẤP TS188						
T8101 Máng Trên	 98.4 X 40	888	989	859	924	920
T8102 Máng dưới	 98.4 X 55	1120	1248	1085	1126	1099
T8103 Khung bao	 100 X 35	592	660	573	591	589
T8103A Khung bao	 98.4 X 80	596	665	576	590	590
T8103B	 97.1 x 26	352	392	341	353	353
T8105 Máng trên	 98.4 X 80	1427	1589	1381	1398	1397
(Trên cố định -Dưới lửa)						
T8113 Trung gian	 50 X 53	809	901	783	804	802
T8114 Đứng kh.lưới	 50 X 16	325	361	314	338	338
T8106 Ngang cánh trên	 50 X 18	408	454	395	422	420
T8108 N. cánh dưới nhỏ	 67.8 X 21.5	465	518	449	487	485
T8109 N. cánh dưới lớn	 92.6 X 21.5	628	700	608	646	649
T8110 Đứng trơn	 57 X 25	463	516	448	474	446
T8111 Đứng móc nhỏ	 50 X 32.8	492	548	476	477	475
T8112 Đứng móc lớn	 60.7 X 50	794	884	768	770	767
T5405C Đố giữa cố định	 97 X 40	962	1176	906	998	959

**CÔNG TY TNHH PHONG PHONG PHÚ**




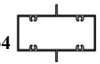

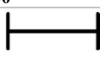
0 Hương Lộ 2, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TP.HCM






Tel: (028) 37620419 - 0937 582 568 - Chi Lương: 0938 873 808

BẢNG GIÁ NHÔM THANH CAO CẤP TUNGSHIN HỆ TS888 - TS188

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
HỆ CỬA SỔ LỬA CAO CẤP TS888						
T8855 Đứng trơn	 42.7 X 25	366	408	354	383	357
T8856 Đứng móc nhỏ	 40 X 32.7	396	441	383	385	385
T8856A Đứng móc lớn	 40 X 30.2	572	638	553	554	554
A8005 Đố giữa cd	 78.5 X 34	869	968	841	852	852
T8401B K. bao cố định	 78.5 X 30	585	652	566	587	574
SY8593 Thanh ghép	 83.4 X 29.7	402	456	381	431	418

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
HỆ CỬA SỔ LỬA CAO CẤP TS188						
T5401B K. bao cố định	 97 X 34.5	826	920	799	822	818
T1012 Ghép khung bao (10Cm)	 105.2 X 30	551	635	519	568	552
T1013 Ghép K. bao 90° (10Cm)	 106 X 106	2042	2346	1876	2105	2044
T1015 Ghép K. bao 135° (8Cm)		914	1055	866	944	916
T1016 Ghép K. bao 135° (8Cm)		1080	1251	996	1161	1127

CHUYÊN BÁN MÁY CẮT, MÁY DẬP CỬA NHÔM
NHẬN GIA CÔNG, CẮT, DẬP CỬA LỬA HỆ TS888, TS188



BẢNG GIÁ NHÔM THANH TUNGSHIN HỆ CAO CẤP

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Son TD Màu #265
HỆ CỬA ĐI TS760-TS1076-TS1070-TS1070G						
A7601A	76.2x38	699	866	663	665	665
A7601	76.2x38	728	899	695	692	692
A7602	76.2x38	632	780	601	0	646
A7603	32.1x18.2	215	263	208	204	204
A7604	17x26.3	204	256	199	197	197
A7605	58x16	298	368	283	284	284
A7606	76.2x38	977	1212	932	930	930
A7607	58x17	298	368	283	202	202
A7651B	82x32	838	1041	805	800	800
A7652	60x34	648	802	614	615	615
A7653	72.8x37.5	718	889	686	685	685
A7652(4.4)	60x34	475	588	450	451	451
A7653(4.4)	72.8x37.5	527	652	503	502	502
A7652(4.8)	60x34	519	642	491	492	492
A7653(4.8)	72.8x37.5	575	711	549	548	548
A7654	110x30	910	1125	865	865	865
A7655	120x30	1110	1378	1059	1061	1061
T7651	100x30	688	766	665	695	688
T7652	60x34	506	565	490	545	540
T7653	72.8x37.5	549	612	531	544	538
T7652(4.4)	60x34	371	414	360	400	396
T7653(4.4)	72.8x37.5	403	449	390	399	394
T7652(4.8)	60x34	405	452	392	436	432
T7653(4.8)	72.8x37.5	440	489	425	435	430
T7654	110x30	689	768	667	683	676

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Son TD Màu #265
T7611	12.8x16	103	115	100	105	108
A7611	12.8x16	140	171	133	129	129
T7656	25.8x17.8	191	214	185	187	185
T1076	101.6 x 44.5	986	1098	953	975	966
T1077	101.6 x 50	1154	1285	1116	1144	1132
T1071A	100 x 44.5	894	995	865	885	876
T1072	100 x 44.5	1049	1169	1015	1041	1030
T1073	100 x 44.5	811	903	784	804	796
T1072A	100 x 44.5	1219	1358	1180	1208	1195
HỆ CỬA SỔ LỬA T720						
T7201	48 x 25.7	367	442	345	383	372
T7202	37.5 x 32.7	395	480	372	414	402
T7203	50 x 22.7	433	529	408	454	441
T7204	50 x 22.7	351	425	329	368	357
T7205	70 x 31.6	506	610	476	532	516
T7206	70 x 34.2	401	487	375	420	408
T7207	70 x 22.1	342	414	322	361	351
T7208	35.1 x 21	218	263	210	231	225
T7208A	35.6 x 25.4	261	317	247	275	267
T7209	22.4 x 10.9	132	158	125	138	134
T9101	63.5 x 32	500	606	472	523	508
T9104	76 x 28.5	530	644	502	555	539
T9108		305	370	288	320	311

HÀNG CÔNG TRÌNH

- Đặt hàng
- Kích thước 6m đặt hàng trên 20 thanh, kích thước khác đặt hàng trên 50 thanh
- Dưới số lượng quy định cộng thêm phần trăm



BẢNG GIÁ NHÔM THANH TUNGSHIN HỆ A

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265	Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
HỆ CỬA SỔ LỬA A500							HỆ CỬA ĐI A700						
A5051 Máng trên	70x31.6	557	658	533	596	596	T7001 Khung bao	70x35	499	573	477	531	515
A5052 Máng dưới	70x34.2	482	565	456	511	511	A7002 Khung bao	70x30	471	552	448	502	502
A5053 Khung bao	72.8x22.1	375	438	358	401	401	A7005 Ghép giữa	70x30	735	862	701	824	800
A5054 Ngang trên	21.9x25.4	297	348	282	314	314	A7006 Ngang giữa	70x30	748	881	717	840	815
A5055 Ngang dưới	54x21.9	423	491	397	445	445	A7051 Trên dưới	75x25.4	687	805	661	740	740
A5056 Đứng móc	34.9x28.5	387	453	368	413	413	A7052 Đứng tron 6m	50x30	545	638	514	577	577
A5057 Đứng tron	31.7x25.4	345	403	329	369	369	A7053 Đứng móc 6m	64x35.9	610	714	578	647	647
A5126 Trung gian	31.9x21.5	218	258	211	237	237	A7052 Đứng tron 4.4m	50x30	400	468	377	423	423
T5005	70x60	761	875	732	815	791	A7053 Đứng móc 4.4m	64x35.9	447	524	424	475	475
HỆ A100& CÁC LOẠI NỆP GÀI CAO CẤP							A7052 Đứng tron 4.8m	50x30	436	510	411	462	462
A1001 Ngang giữa	101.6x44.5	1109	1273	1067	1184	1149	A7053 Đứng móc 4.8m	64x35.9	488	571	463	518	518
A1002 Đứng hong	101.6x44.5	1059	1215	1018	1129	1096	A7054 Đô giữa	100x25.4	849	996	806	904	904
A1003 Hình hộp	101.6x44.5	1011	1158	970	1075	1044	A7109 Khung bao	70x23	412	480	391	441	441
A1009 Đứng hờ	101.6x44.5	833	959	803	890	865	A4332 Lamri hộp	103x9.8	542	624	522	581	565
A1010 Hông hờ	101.6x44.5	786	902	755	838	814	T7055 Nẹp chia ô	24.09x17	210	241	199	224	217
A1054 Ngang dưới	98.4x44.5	1039	1188	996	1106	1074	T7056 Ngang chia ô	45x25	451	515	435	481	467
T7014 Đế gài	31.8x25	233	267	225	248	241	T7057 Nẹp chia ô	22x25	381	437	367	408	396
T7015 Đế gài	25x18.9	141	163	135	151	146	A7013 Hình hộp	76x25	513	601	481	475	475
T4406 Đế gài	32.5x14.2	147	169	141	159	155	AA7013 Hình hộp	76x25	558	644	538	598	581
T4407 Nẹp gài	12.7x14.2	87	102	85	95	92	A7004 Hình hộp	76x44	638	747	601	675	675
T4408 Đế gài	29.8x14.3	115	134	111	125	122	A7011 Hộp 2 gờ	25.4x76.2	601	709	578	642	642



CÔNG TY TNHH PHONG PHONG PHÚ
630 Hương Lộ 2, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TP.HCM
Tel: (028) 37620419 - 0937 582 568 - Chi Lương: 0938 873 808

BẢNG GIÁ NHÔM THANH TUNGSHIN HỆ A

Áp dụng từ: 01/06/2021

DVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)








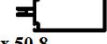



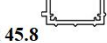


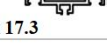


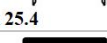



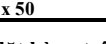
Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TD Màu #265	Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TD Màu #265
T4409 Nẹp gài	13.6x14.3	73	85	71	80	77	A7012 Hộp 1 gờ	25.4x76.2	570	662	535	605	605
T4410 Đế gài	38x14.8	158	185	153	168	163	A7019 Khung bao gờ	25.4x76.2	437	506	408	483	469
HỆ A100& CÁC LOẠI NẸP GÀI CAO CẤP							HỆ CỬA ĐI A700						
T4411 Nẹp gài	12.2x14.8	80	87	77	85	83	7016-3 Khung bao	80x30	690	792	662	735	714
I006 Đế gài	39.7x15.2	109	124	99	114	111	7017-3 Ghép giữa	80x30	1042	1187	1003	1110	1077
I007 Nẹp gài	14.5x15.2	70	81	68	74	72	F216	53.8x53.8	468	535	448	496	482
I0210 Đế gài	20x14.8	61	70	57	64	62	HÀNG CÔNG TRÌNH - Đặt hàng - Kích thước 6m đặt hàng trên 20 thanh, kích thước khác đặt hàng trên 50 thanh - Dưới số lượng quy định cộng thêm phần trăm						
I0212 Nẹp gài	13.72x15.5	73	85	71	80	77							


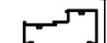

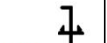

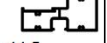
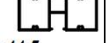




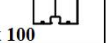








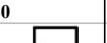




BẢNG GIÁ NHÔM THANH CAO CẤP TUNGSHIN HỆ MẶT DỤNG - VÁCH NGĂN

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TD Màu #265
HỆ MẶT DỤNG TS1600						
T1601	 160.6 x 50.8	2724	3034	2634	2642	2628
T1602	 74 x 50.8	1453	1619	1405	1444	1419
T1603	 108 x 50.8	1969	2194	1905	1958	1953
T1604	 83.3 x 50.8	1448	1614	1401	1433	1412
T1621	 131.6 x 70	3066	3415	2966	3300	3204
T1622	 128 x 63	2413	2688	2333	2589	2514
T1623	 100 x 50.8	1445	1610	1398	1451	1432
T1624	 121.9 x 50.8	1778	1982	1720	1790	1744
T1606	 37 x 32	449	501	434	428	426
T1607	 65.6 x 33.7	697	847	653	721	700
T1608	 86.4 x 44.6	2541	2831	2458	2444	2440
T1608A	 67.7 x 45.8	2160	2406	2089	2068	2057
T1609	 49.2 x 9.6	360	402	348	369	359
T1610	 50.8 x 25.4	314	351	304	301	297
T1609A	 47.6 x 17.3	397	442	384	382	380
T1610A	 50.8 x 20	277	310	269	277	272
T1611	 49.6 x 8	164	201	154	163	158
T1610B	 50.8 x 25.4	375	417	362	387	387
T1619	 70 x 30	539	653	505	568	552
T1620	 68.4 x 18.1	802	970	759	835	811
T1616	 26 x 22.5	175	199	166	187	182
T1605 (HTC01)	 112.1 x 50	1857	2069	1796	1766	1755

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TD Màu #265
VÁCH NGĂN TS 1050 - TS1050G						
T1101	 101.6x30	769	949	733	810	786
T1102	 101.6 x 44.5	790	973	752	831	806
T1103	 43.7 x 18.6	255	316	241	266	258
T1104	 20.3 x 33.85	208	257	199	217	211
T1105	 20.3 x 5.9	87	112	86	91	88
T1106	 101.6 x 44.5	1258	1551	1198	1323	1285
T1107	 101.6 x 44.5	1409	1740	1339	1480	1437
T1101B	 101.6 x 44.5	948	1171	901	1001	972
T1102B	 101.6 x 70	1343	1630	1294	1425	1384
T1103A	 43.7 x 18.3	255	316	241	266	258
T1103B	 35.3 x 14.9	187	231	180	199	194
T1106A	 101.6 x 100	1720	2116	1641	1831	1777
T1101G	 100 x 44.5	946	1149	897	1003	974
T1102G	 100 x 44.5	796	976	763	848	824
T1103G	 43.7 x 18.3	254	313	241	270	262
T1104A	 18.1 x 26.95	237	290	227	254	246
T1105G	 20.3 x 5.9	87	109	84	93	90
T1106G	 100 x 44.5	1243	1518	1198	1327	1288
T1107G	 100 x 44.5	1524	1860	1463	1616	1569
T1101A	 100 x 40	858	1047	826	910	884
T1106AG	 100 x 80	1422	1741	1374	1511	1467
T1013G	 100 x 100	1684	2060	1619	1780	1728
T1110G	 87.8 x 23.1	715	865	684	758	735

- Kích thước 6m đặt hàng trên 20 thanh, kích thước khác đặt hàng trên 60 thanh.

- Dưới số lượng quy định cộng thêm phần trăm



BẢNG GIÁ NHÔM THANH CAO CẤP TUNGSHIN HỆ CỬA ĐI

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Son TB Màu #265
HỆ CỬA ĐI - CỬA ĐI LỪA TS1000						
A1005	101.6x112.7	1,685	2,046	1,589	1,771	1,719
A1116	100x100	1,620	1,969	1,530	1,706	1,656
A1006	50x61.3	411	497	387	433	420
A1003A	101.6x44.5	1,219	1,483	1,152	1,280	1,243
A1001A	101.6x44.5	1,328	1,610	1,253	1,393	1,353
A1002A	101.6x44.5	1,269	1,546	1,202	1,337	1,298
A1009A	101.6x44.5	962	1,167	908	1,009	980
T1001A	101.6x44.5	1,106	1,373	1,051	1,164	1,130
T1002A	101.6x44.5	1,059	1,314	1,011	1,114	1,082
T1009A	101.6x44.5	794	977	755	834	810
A1055	60x51	788	971	749	830	805
A1065	91.5x51	1,018	1,265	972	1,071	1,040
A1061	76x44.5	908	1,125	865	952	925
A1062	76 x 44.5	886	1,095	841	931	904
A1063	76 x 44.5	916	1,130	872	964	935
A1063B	76 x 44.5	919	1,142	876	968	940
A1111	101.6 x 44.5	1,042	1,286	989	1,094	1,062
A1112	101.6 x 45	1,171	1,441	1,111	1,226	1,190
A1113	101.6 x 44.5	827	1,039	806	888	862
A1115	100 x 80	1,711	2,116	1,627	1,796	1,744
A1115A	101.6 x 45	1,432	1,772	1,363	1,504	1,460
A1004	35.4 x 31.2	690	794	662	743	722
T134	24 x 27	457	561	441	491	476

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Son TB Màu #265
HỆ CỬA ĐI TS700 BẢN LỚN						
PX127 Khung bao	101.6x44.5 (Dày 1.4 ly)	783	871	757	799	798
A7052A Đứng trơn 4.4m	100 x 30 (Dày 1.4 ly)	718	809	690	700	700
A7053A Đứng móc 4.4m	114 x 36 (Dày 1.4 ly)	776	873	735	765	765
A7052A Đứng trơn 4.8m	100 x 30 (Dày 1.4 ly)	783	883	753	764	764
A7053A Đứng móc 4.8m	114 x 36 (Dày 1.4 ly)	846	952	802	834	834
A7052A Đứng trơn 6m	100 x 30 (Dày 1.4 ly)	978	1103	941	955	955
A7053A Đứng móc 6m	114 x 36 (Dày 1.4 ly)	1058	1190	1002	1043	1043
CÁC MẶT HÀNG MỚI						
PX125	105 x 105	1371	1527	1326	1303	1303
PX133	50 x 50	463	516	448	465	463
PX107 Lá sách 1 lỗ vít	58.3 x 23.75	169	187	162	180	180
PX128	69.3 x 38.5	610	647	561	622	622
PX90 Bản lề sàn	86 x 38.4	1401	1586	1351	1409	1368
PX92	52.3 x 39.2	441	490	426	454	454
PX93 Tr. gian cửa đi lùa	34.2 x 26.3	204	228	198	209	196
PX94 Lá sách chữ Z	102 x 58	337	374	326	343	333
PX72	100 x 34	880	1071	846	927	900
PX73	114 x 40	967	1173	917	1014	985
PX74	101.6 x 44.5 x 1.2	663	762	640	718	697

HÀNG CÔNG TRÌNH

- Đặt hàng, kích thước 6m đặt hàng trên 20 thanh, kích thước khác đặt hàng trên 50 thanh.























- Dưới số lượng quy định cộng thêm phần trăm



















BẢNG GIÁ NHÔM THANH TUNGSHIN HỆ CAO CẤP

Áp dụng từ: 01/06/2021

DVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
HỆ CỬA CỬA ĐI TS1100						
T1201	 100x45	1026	1343	992	1044	1014
T1201A	 100x45	800	1037	774	815	791
T1202	 100x54.5	1157	1515	1119	1177	1143
T1210	 100x45	1173	1537	1134	1194	1159
T1251	 123.5x37	1033	1359	999	1052	1022
T1252	 125x40	1162	1525	1125	1184	1149
T1253	 125x47.1	1238	1619	1198	1260	1224
T1252(4.4)	 125x40	852	1118	825	868	843
T1253(4.4)	 125x47.1	908	1188	878	924	897
T1252(4.8)	 125x40	930	1220	900	947	920
T1253(4.8)	 125x47.1	990	1295	958	1008	979
T1254	 45x37	478	628	463	487	473
T1255	 75x37	678	888	656	690	670
T1203	 36.7x20.7	239	311	231	243	235
T1201B	 37x30	342	413	318	354	344
T1204	 36.7x28.4	333	435	323	339	329
T1205	 37.2x28.4	327	430	317	333	324
T1205A	 37x28.5	313	411	302	319	310
T1206	 41.1x45	673	881	652	686	666
T1207	 33.7x55.5	510	785	492	518	503
T1208	 40x15	211	277	204	215	209
T1209	 200x17.5	1481	1944	1433	1507	1463

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
HỆ CỬA ĐI TS1300						
T1301	 100x43.5	1012	1224	947	1055	1025
T1301A	 100x43.5	939	1135	873	972	944
T1301B	 100x40	958	1159	895	993	965
T1303	 70.5x21.2	297	356	278	312	303
T1305	 100x68.5	1155	1395	1090	1199	1165
T1305B	 100x30	1221	1471	1157	1267	1230
T1351	 110x37	935	1181	904	945	917
T1351A	 90x37	815	1032	788	825	801
T1351B		853		825	862	837
T1352	 80x40	922	972	891	779	756
T1353	 80x47.1	882	1111	854	892	866
T1352(4.4)	 80x40	676	713	654	571	554
T1353(4.4)	 80x47.1	647	815	626	654	635
T1352(4.8)	 80x40	737	778	713	623	605
T1353(4.8)	 80x47.1	705	889	683	713	692
T1354	 45x37	455	577	440	461	447

HÀNG CÔNG TRÌNH

- Đặt hàng, kích thước 6m đặt hàng trên 20 thanh, kích thước khác đặt hàng trên 50 thanh.
- Dưới số lượng quy định cộng thêm phần trăm



BẢNG GIÁ NHÔM THANH TUNGSHIN HỆ CAO CẤP

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
HỆ LÁ SÁCH BẬT - CỐ ĐỊNH F200						
F201	80 x 35	737	820	712	758	758
F201A	80 x 35	812	904	785	838	838
F202	80 x 46	652	810	623	686	666
F203	80 x 35	537	598	518	563	563
F203A	80 x 35	549	613	531	567	567
F205	59 x 20	227	253	219	232	232
F205A	38 x 10	138	154	133	138	138
F206	56 x 20	298	368	283	315	305
F207	56 x 26	273	303	263	286	286
F208A	93 x 57	445	496	431	451	451
F209	101 x 8	303	373	288	319	310
F210	19 x 19	211	257	199	219	213
F211	-	95.7	106	92.5	101	101
F217	56 x 35	318	355	308	333	333
F217A	35 x 52	257	287	249	277	277
F370	27.7 x 48.3	515	638	491	538	523
F371	76.6 x 31.6	755	932	717	784	761
CA104C	18.2 x 10.4	83.9	103	80.6	89	86

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TB Màu #265
HỆ LÁ SÁCH ĐIỀU CHỈNH TS660						
T6601	83.6 x 42.4	648	802	614	674	655
T6601A	57.4 x 42.4	546	684	528	568	552
T6603	85.2 x 60.7	761	944	725	791	768
T6603A	60.7 x 60.2	699	866	662	729	708
T6605	75.9 x 60.2	788	971	749	820	796
T6606	20.8 x 18.8	216	267	209	227	220
T6607	122.4 x 12.3	561	698	535	584	567
T6607A	145 x 7	572	701	540	595	577
T6608	65 x 17	463	565	443	483	469
T6610	65 x 17	481	584	461	502	487
T6614	30.4 x 10.4	211	258	203	222	215

HÀNG CÔNG TRÌNH

- Đặt hàng, Kích thước 6m đặt hàng trên 20 thanh, kích thước khác đặt hàng trên 50 thanh
- Dưới số lượng quy định cộng thêm phần trăm



BẢNG GIÁ NHÔM THANH TUNGSHIN HỆ CAO CẤP

Áp dụng từ: 01/06/2021

ĐVT: 1000Đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%)

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TD Màu #265
HỆ CỬA SỔ BẬT TS380						
A3804	70 x 30	624	713	554	613	613
AA3808	69.7 x 29.8	489	574	445	517	502
A3809	70 x 30	945	1143	886	909	909
A3801A	39.5 x 38.5	433	527	408	452	439
A3802	66.5 x 38.5	583	710	552	614	596
AA3810	66.5 x 38.9	857	1040	809	899	873
T3807	39.7 x 39.7	1332	1616	1257	1401	1360
HỆ CỬA SỔ BẬT TS838 - TS1038 - TS1038A						
T8301	80 x 35	701	781	678	689	689
T8302	80 x 35	1110	1237	1074	1089	1089
T8309	80 x 60	1161	1439	1106	1223	1187
T8310	80 x 60	1319	1632	1255	1384	1344
T5301	100 x 35	863	962	835	862	857
T5301A	100 x 61.5	1311	1617	1245	1376	1335
T5302	100 x 35	1225	1365	1185	1248	1245
T5303	38 x 69	678	756	656	680	677
T5303A	38 x 69	659	734	638	657	654
T5304	67.8 x 58.4	558	692	534	589	572
T5305	36 x 24.5	198	220	191	217	211
T5305A	36 x 24.3	198	220	191	195	195
T5306	65 x 65	1296	1599	1230	1361	1322

Mã số	Kích thước & mặt cắt	Trắng, Nâu, Xám	Vàng	Trắng mờ	Màu X. Nhám 927	Sơn TD Màu #265
T5501	100 x 55	1006	1122	974	1032	1015
T5502	100 x 66	1289	1437	1247	1302	1299
T5502A	100 x 64	1203	1341	1165	1219	1212
T5503	100 x 44.5	912	1016	882	922	919
T5505	100 x 46	1356	1511	1312	1371	1367
T5505A	100 x 100	1902	2118	1840	1920	1917
T5505B	100 x 75.2	1813	2019	1754	1831	1827
T5504	33.1 x 68.2	659	734	638	668	665
T5507	60 x 36.3	624	695	603	635	629
T5508	42.5 x 40.5	410	457	397	417	413
T5509	32.8 x 22.5	171	191	166	175	172
T5510	31.6 x 16.7	156	189	148	166	161
T5501B	40 x 15	441	534	423	466	453
T5501G	40 x 15	390	473	373	413	401
T5502B	40 x 15	512	622	489	544	528
T5502G	40 x 15	512	622	489	544	528
T5503G	40 x 15	348	423	334	371	360

HÀNG CÔNG TRÌNH

- Đặt hàng
- Kích thước 6m đặt hàng trên 20 thanh, kích thước khác đặt hàng trên 50 thanh
- Dưới số lượng quy định cộng thêm phần trăm